

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước, được chính thức chuyển đổi từ Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đà Nẵng từ ngày 01/06/2010 theo Quyết định phê duyệt số 3658/QĐ-UBND ngày 17/05/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/06/2010, cấp sửa đổi gần nhất ngày 03/02/2021 (lần thứ 3). Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 171.749.031.594 VND.

Trụ sở chính số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Anh Tuấn Chủ tịch

Ban Giám đốc

Ông Trà Vũ Quốc Tuấn Giám đốc

Ông Lê Văn Sâm Phó Giám đốc

Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Huy Gia Kiểm soát viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trà Vũ Quốc Tuấn Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thế Thọ Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Tư vấn AUD Việt Nam.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Ông Trà Vũ Quốc Tuấn

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Số: 211-TC25/BC-AUD

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2025, từ trang 05 đến trang 21 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Khai thác Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.3 trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính: Thực hiện nội dung Công văn số 3034/SNN-VP ngày 07 tháng 08 năm 2021 về việc triển khai thông báo số 410/TB-VP ngày 06 tháng 08 năm 2021 của Văn phòng UBND TP Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2021. Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng đã ký biên bản bàn giao hiện trạng công trình hệ thống cấp nước xã Hòa Phú – Hòa Bắc cho Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng tiếp nhận, quản lý và khai thác. Giá trị công trình bàn giao theo hồ sơ là: 42.201.979.354 VND, trong đó giá trị đã ghi tăng TSCĐ là 32.371.611.400 VND. Tuy nhiên công ty chưa thực hiện điều chỉnh giảm nguồn vốn tương ứng vì đang chờ Quyết định của cấp có thẩm quyền.



Ngô Lê Hải

Tổng Giám đốc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3288-2025-345-1

Ngô Hoàng Tùng

Kiểm toán viên

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3975-2022-345-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU B01-DN


Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.369.622.640	41.296.323.982
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.893.793.529	3.860.295.918
1. Tiền	111		3.893.793.529	1.860.295.918
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.088.611.086	35.779.802.149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	184.692.824	3.301.391.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		345.376.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	32.558.542.262	32.478.410.987
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.337.366.985	1.297.413.578
1. Hàng tồn kho	141		1.364.157.985	1.297.413.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.791.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.851.040	358.812.337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	49.851.040	49.511.822
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	309.300.515
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		505.607.153.969	498.435.115.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		502.013.428.036	496.768.601.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	502.013.428.036	496.768.601.160
- Nguyên giá	222		553.761.789.143	548.096.915.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.748.361.107)	(51.328.314.803)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.454.126.000	1.307.347.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	3.454.126.000	1.307.347.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		139.599.933	359.167.609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	139.599.933	359.167.609
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		549.976.776.609	539.731.439.751


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.494.226.662	1.905.327.224
I. Nợ ngắn hạn	310		3.494.226.662	1.905.327.224
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	88.549.507	99.583.040
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	307.963.918	170.666.580
3. Phải trả người lao động	314		1.419.832.009	1.683.483.209
4. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.776.480	10.776.480
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.667.104.748	(59.182.085)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		546.482.549.947	537.826.112.527
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	546.482.549.947	537.826.112.527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		541.226.962.996	535.636.888.996
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.179.108.531	1.042.139.362
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	(782.615.251)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(1.737.587.167)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	954.971.916
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		4.076.478.420	1.929.699.420
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		549.976.776.609	539.731.439.751


Nguyễn Thế Thọ
Người lập biểu


Nguyễn Thế Thọ
Kế toán trưởng


Trà Vũ Quốc Tuấn
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 27/03/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mẫu B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.156.531.418	16.971.761.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		23.156.531.418	16.971.761.755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	14.815.285.890	11.689.525.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.341.245.528	5.282.235.858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	84.169.072	21.806.900
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	4.847.085.648	4.395.986.244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		3.578.328.952	908.056.514
11. Thu nhập khác	31	VI.5	18.192.200	58.810.698
12. Chi phí khác	32	VI.6	14.838.754	11.895.296
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		3.353.446	46.915.402
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.581.682.398	954.971.916
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	561.187.145	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.020.495.253	954.971.916



Nguyễn Thế Thọ
Người lập biểu



Nguyễn Thế Thọ
Kế toán trưởng



Trà Vũ Quốc Tuấn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27/03/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp trực tiếp)


Năm 2024

MẪU B03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.184.579.180	15.090.798.397
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.374.838.667)	(3.586.399.737)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.216.021.378)	(6.603.175.002)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(309.300.515)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		236.994.532	1.216.297.480
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.864.311.156)	(4.048.500.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.966.402.511	1.759.720.028
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.046.724.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.095.100	21.806.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		67.095.100	(1.024.917.100)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		6.033.497.611	734.802.928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.860.295.918	3.125.492.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		9.893.793.529	3.860.295.918


Nguyễn Thế Thọ
Người lập biểu


Nguyễn Thế Thọ
Kế toán trưởng


Trà Vũ Quốc Tuấn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước, được chính thức chuyển đổi từ Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đà Nẵng từ ngày 01/06/2010 theo Quyết định phê duyệt số 3658/QĐ-UBND ngày 17/05/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/06/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 171.749.031.594 VND.

Trụ sở của Công ty đóng tại số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi; Cấp nước sinh hoạt nông thôn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Duy tu, bảo dưỡng, xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và công trình cấp nước nông thôn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 – DN****3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí sửa chữa tài sản phục vụ mùa vụ năm sau.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 quy định:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm: phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, trang thiết bị, hệ thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng.
- Và các Tài sản cố định không được trích khấu hao thực hiện mở sổ theo dõi hao mòn tài sản theo quy định của Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm 2024</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay được vốn hóa) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty/Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các công cụ, dụng cụ và chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí hồ sơ khai thác nước, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty/Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 – DN****9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2024 là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	74.655.575	134.212.053
Tiền gửi ngân hàng	3.819.137.954	1.726.083.865
Cộng	3.893.793.529	1.860.295.918
Tương đương tiền		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	6.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	4.000.000.000	
Cộng	6.000.000.000	2.000.000.000

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	176.241.240	803.388.780
Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Đà Nẵng	-	2.494.964.126
Các khách hàng khác	8.451.584	3.038.256
Cộng	184.692.824	3.301.391.162

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	1.000.000	-	4.100.000	-
Phải thu khác	32.557.542.262	-	32.474.310.987	-
+ Thuế TNCN phải thu của CBCNV	167.276.890	-	100.562.187	-
+ Lãi dự thu	17.073.972	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	1.580.000	-	2.137.400	-
+ Giá trị còn lại của hệ thống cấp nước xã Hòa Phú - Hòa Bắc đã chuyển giao cho Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng nhưng chưa có Quyết định của Chủ sở hữu	32.371.611.400	-	32.371.611.400	-
Cộng	32.558.542.262	-	32.478.410.987	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	919.901.199	(26.791.000)	912.550.777	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	444.256.786	-	384.862.801	-
Cộng	1.364.157.985	(26.791.000)	1.297.413.578	-

5. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	49.851.040	49.511.822
Chi phí bảo hiểm	45.243.784	45.792.134
Chi phí trả trước khác	4.607.256	3.719.688
b. Dài hạn	139.599.933	359.167.609
Chi phí hồ sơ khai thác nước	1.850.976	33.582.068
Chi phí sửa chữa trụ sở làm việc	43.462.916	217.314.583
Chi phí trả trước khác	94.286.041	108.270.958
Cộng	189.450.973	408.679.431

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Hồ đập, cống KM, trạm bơm, công trình cấp nước sinh hoạt VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	5.568.434.509	647.546.311	4.122.739.726	537.758.195.417	548.096.915.963
Tăng trong năm	-	74.799.180	-	5.590.074.000	5.664.873.180
- Mua trong năm	-	74.799.180	-	-	74.799.180
- Tăng khác	-	-	-	5.590.074.000	5.590.074.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.568.434.509	722.345.491	4.122.739.726	543.348.269.417	553.761.789.143
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	1.573.682.368	647.546.311	3.179.233.427	45.927.852.697	51.328.314.803
Tăng trong năm	190.976.318	1.308.587	227.761.399	-	420.046.304
- Trích khấu hao	190.976.318	1.308.587	227.761.399	-	420.046.304
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.764.658.686	648.854.898	3.406.994.826	45.927.852.697	51.748.361.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.994.752.141	-	943.506.299	491.830.342.720	496.768.601.160
Tại ngày cuối năm	3.803.775.823	73.490.593	715.744.900	497.420.416.720	502.013.428.036

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.737.564.164 VND;
- Trong tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trên, giá trị của tài sản cố định còn lại là hồ, đập, cống kênh mương, trạm bơm, công trình cấp nước sinh hoạt được giao để quản lý, phục vụ cho mục đích công cộng là 497.420.416.720 VND không trích khấu hao.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNGĐịa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông
quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 – DN****7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình tháo dỡ, di dời hoàn trả trạm bơm Cầu Đình (tuyến kênh thoát lũ tổng thể khu vực xã Hòa Liên)	260.623.000	260.623.000
Công trình: Tuyến kênh N5 hồ chứa nước Đồng Nghệ	-	1.046.724.000
Công trình: Các tuyến kênh trạm bơm An Trạch (Kênh chính, N5-A, N7)	3.193.503.000	-
Cộng	3.454.126.000	1.307.347.000

8. Phải trả người bán

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CN Điện lực Điện Bàn - Quảng Nam	39.828.580	39.828.580	59.198.362	59.198.362
Điện Lực Hòa Vang - Đà Nẵng	25.788.041	25.788.041	33.263.146	33.263.146
Các đối tượng khác	22.932.886	22.932.886	7.121.532	7.121.532
Cộng	88.549.507	88.549.507	99.583.040	99.583.040

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	69.183.393	935.686.661	893.157.224	-	26.653.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	309.300.515	-	-	561.187.145	-	251.886.630
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.217.127	62.924.616	77.186.411	-	17.478.922
Thuế tài nguyên	-	98.266.060	2.475.481.200	2.389.159.550	-	11.944.410
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	-	-	518.909.550	518.909.550	-	-
Cộng	309.300.515	170.666.580	3.993.002.027	4.439.599.880	-	307.963.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

10. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	534.659.055.723	1.042.139.362	(1.737.587.167)	882.975.420	534.846.583.338
Lợi nhuận trong năm	-	-	954.971.916	-	954.971.916
Tăng vốn trong năm, tăng tài sản cố định	1.707.727.000	-	-	-	1.707.727.000
Tăng nguồn vốn kinh doanh, giảm nguồn vốn XDCB	-	-	-	1.046.724.000	1.046.724.000
Giảm vốn trong năm, giảm tài sản cố định	(729.893.727)	-	-	-	(729.893.727)
Số dư cuối năm trước	535.636.888.996	1.042.139.362	(782.615.251)	1.929.699.420	537.826.112.527
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.020.495.253	-	3.020.495.253
Tăng vốn trong năm, tăng tài sản cố định (*)	5.590.074.000	-	-	7.736.853.000	13.326.927.000
Tăng nguồn vốn kinh doanh, giảm nguồn vốn XDCB	-	-	-	(5.590.074.000)	(5.590.074.000)
Trích lập các quỹ (**)	-	136.969.169	(2.237.880.002)	-	(2.100.910.833)
Số dư cuối năm nay	541.226.962.996	1.179.108.531	-	4.076.478.420	546.482.549.947

(*) Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-STC ngày 01/10/2024 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành công trình: Tuyến kênh N5 hồ chứa nước Đồng Nghệ do Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng quản lý, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

(**) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
	Số tiền (VND)	Ti lệ %	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
			Số tiền (VND)	Ti lệ %	Số tiền (VND)	Ti lệ %
Vốn góp của Nhà nước (*)	171.749.031.594	100%	541.226.962.996	100%	535.636.888.996	100%
Cộng	171.749.031.594	100%	541.226.962.996	100%	535.636.888.996	100%

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228295 đăng ký thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 03 tháng 02 năm 2021, số vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng là 171.749.031.594 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 vốn thực góp của Nhà nước là 541.226.962.996 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ cung cấp nước tưới và cấp nước thô	23.156.531.418	16.971.761.755
Cộng	23.156.531.418	16.971.761.755

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNGĐịa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông
quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 – DN****2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ cung cấp nước tưới và cấp nước thô	14.815.285.890	11.689.525.897
Cộng	14.815.285.890	11.689.525.897

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	84.169.072	21.806.900
Cộng	84.169.072	21.806.900

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.133.020.824	3.753.055.162
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.732.006	126.506.235
Chi phí bằng tiền khác	554.332.818	513.424.847
Cộng	4.847.085.648	4.395.986.244

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền sử dụng điện thấp sáng	18.192.200	16.437.200
Các khoản khác	-	42.373.498
Cộng	18.192.200	58.810.698

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí sử dụng điện thấp sáng	13.670.178	11.895.295
Các khoản bị phạt	1.168.576	-
Các khoản khác	-	1
Cộng	14.838.754	11.895.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	3.581.682.398	954.971.916
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	6.868.846	-
Điều chỉnh trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	270	-
Hoá đơn có dấu hiệu rủi ro về thuế	5.700.000	-
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	1.168.576	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	3.588.551.244	954.971.916
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang (*)	(782.615.521)	(954.971.916)
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	2.805.935.723	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	561.187.145	-

(*) Phụ lục theo dõi chuyển lỗ

Năm phát sinh lỗ	Tổng số lỗ được chuyển	Số lỗ đã chuyển các kỳ trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ	Số lỗ còn được chuyển
2022	1.737.587.437	(954.971.916)	(782.615.521)	-

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	340.519.506	59.090.550
Chi phí nhân công	11.510.091.307	10.240.617.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	420.046.304	513.926.136
Chi phí dự phòng	26.791.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.391.670.165	2.894.580.761
Chi phí khác bằng tiền	4.032.647.241	2.444.798.546
Cộng	19.721.765.523	16.153.012.994

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2024 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 – DN****3. Giao dịch và số dư các bên liên quan****Thu nhập của Ban Giám đốc**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương	648.000.000	648.000.000
Cộng	<u>648.000.000</u>	<u>648.000.000</u>

4. Quản lý rủi ro**a/ Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích.

b/ Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Công ty là sản xuất sợi chỉ. Do đó Công ty chủ yếu chịu rủi ro về giá nguyên vật liệu. Nhằm bắt trước diễn biến hoạt động sản xuất của Công ty và để giảm thiểu rủi ro này trong tương lai Giám đốc Công ty rất quan tâm đến việc tìm hiểu tình hình thị trường nguyên vật liệu. Đồng thời, Công ty cũng xây dựng sẵn các kế hoạch sản xuất kinh doanh, để chủ động kế hoạch ký kết các hợp đồng mua bán nguyên vật liệu. Với chính sách quản lý về giá trên, Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024			
Phải trả người bán	88.549.507	-	88.549.507
Phải trả khác	10.776.480	-	10.776.480
Tổng cộng	99.325.987	-	99.325.987
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán	99.583.040	-	99.583.040
Phải trả khác	10.776.480	-	10.776.480
Tổng cộng	110.359.520	-	110.359.520

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.893.793.529	-	9.893.793.529
Phải thu khách hàng	184.692.824	-	184.692.824
Phải thu khác	186.930.862	-	186.930.862
Tổng cộng	10.265.417.215	-	10.265.417.215
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.860.295.918	-	3.860.295.918
Phải thu khách hàng	3.301.391.162	-	3.301.391.162
Phải thu khác	106.799.587	-	106.799.587
Tổng cộng	7.268.486.667	-	7.268.486.667

Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Tư vấn AUD Việt Nam.


Nguyễn Thế Thọ
Người lập biểu

Nguyễn Thế Thọ
Kế toán trưởngTrần Vũ Quốc Tuấn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27/03/2025